

BIỂU TỔNG HỢP
PHÂN BỐ, GIAO DỰ TOÁN CHO CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DỰ TOÁN
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH PHƯỜNG	10.120	
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH	448	Chi tiết theo biểu số 02
1	Kinh phí thực hiện một số chế độ theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200	
2	Kinh phí bổ sung biên chế hợp đồng lao động tăng thêm theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	92	
3	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026 (Kinh phí công tác quản lý theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của HĐND tỉnh)	90	
4	Chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 17/6/2026 của HĐND tỉnh	66	
II	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH ASXH	6.034	- Chi tiết bổ sung theo biểu số 03
1	Lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo	5.784	
-	Chính sách phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20/10/2025 của Chính phủ	4.404	
-	Chính sách hỗ trợ cho học sinh bán trú và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ	1.380	
2	Lĩnh vực đảm bảo và an sinh xã hội	74	
-	Kinh phí mai táng phí (Quyết định số 290/2005/QĐ-TTg ngày 08/11/2025 được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 22/2025/QĐ-TTg; Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg ngày 09/11/2011; Quyết định số 170/QĐ-TTg ngày 18/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 49/2015/QĐ-TTg ngày 14/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 150/2006/NĐ-CP sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 157/2016/NĐ - CP ngày 21/11/2016; Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2011; Quyết định số 142/2008/QĐ-TTg ngày 07/10/2008...)	74	
3	Các chế độ chính sách khác	176	
-	Chính sách hỗ trợ đào tạo y tế theo Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	84	
-	Chính sách hỗ trợ tài chính khi sinh con theo Nghị định số 168/2026/NĐ-CP ngày 15/5/2026 của Chính phủ	4	
-	Chính sách hỗ trợ đảng viên được tặng 40 năm tuổi đảng theo Nghị quyết số 27/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của HĐND tỉnh	4	
-	Kinh phí hỗ trợ thù lao hàng tháng cho người được giao nhiệm vụ quản lý sau cai nghiện ma túy theo Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu	78	
-	Kinh phí thăm hỏi tặng quà nhân ngày thương binh- liệt sĩ theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu và Nghị quyết số 02/2026/NQ-HĐND ngày 27/2/2026 của HĐND tỉnh	6	

STT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
III	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG	3.638	Chi tiết theo biểu số 04
1	Kinh phí thực hiện tinh giảm biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ	47	
2	Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương, quỹ thưởng	3.591	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kinh phí thực hiện chế độ chính sách)

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng			
			Văn phòng HĐND- UBND	Trạm y tế	Phòng Văn hóa - Xã hội	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5
I	Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	0	0
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	448,0	200	92,0	90,0	66,0
1	Chi quản lý hành chính	200	200	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	200	200			
-	Kinh phí thực hiện một số chế độ theo Nghị quyết số 12/2026/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	200	200			
2	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	92	0	92	0	0
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	92		92		
-	Kinh phí bổ sung biên chế hợp đồng lao động tăng thêm theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	92		92		
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ					
3	Chi đảm bảo xã hội	90	0	0	90	0
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	90			90	
-	Chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng năm 2026 (Kinh phí công tác quản lý theo Nghị quyết số 11/2026/NQ-HĐND ngày 22/4/2026 của HĐND tỉnh)	90			90	
4	Chi các hoạt động kinh tế	66,0	0	0,0	0,0	66,0
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ					
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	66,0				66,0
-	Chế độ đãi ngộ đối với cộng tác viên khuyến nông, tổ khuyến nông cộng đồng trên địa bàn tỉnh theo Nghị quyết số 21/2026/NQ-HĐND ngày 17/6/2026 của HĐND tỉnh	66				66,0
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1156583	1168829	1163282	1078334
	Mã số kho bạc nhà nước nơi giao dịch	3161	3161	3161	3161	3161

Đơn vị: UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT
CHƯƠNG: 800

Biểu số 03
(Biểu mẫu số 48- TT 26/2026/TT-BTC)

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

[illegible]

Đơn vị: UBND PHƯỜNG ĐOÀN KẾT
CHƯƠNG: 800

Biểu số 04
(Biểu mẫu số 48- TT 26/2026/TT-BTC)

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kính phi thực hiện các chính sách tiền lương)
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Chi tiết theo đơn vị sử dụng																									
			Văn phòng HĐND và UBND	Văn phòng Đảng ủy	Phòng Văn hóa - Xã hội	Phòng Kinh tế, Tài chính và Đô thị	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Ủy ban MTTQ Việt Nam	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	Trường Mầm non Đoàn Kết	Trường Mầm non Hoa Sen	Trường Mầm non Hoa Ban	Trường Mầm non Bình Minh	Trường Mầm non Sông Phải	Trường Mầm non Lân Nhì Thăng	Trường Tiểu học Đoàn Kết	Trường Tiểu học Số 1	Trường Tiểu học Quyết Tiến	Trường Tiểu học Quyết Thắng	Trường PTDTBT TH Lân Nhì Thăng	Trường TH&THCS Nậm Loỏng	Trường TH&THCS Sông Phải	Trường THCS Đoàn Kết	Trường THCS Quyết Thắng	Trường PTDTBT THCS Lân Nhì Thăng	Trường THCS Quyết Tiến	Trạm y tế	
A	B	1+2+...+26	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	
I	Tổng thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0											0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1	Số thu phí, lệ phí																											
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại																											
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN																											
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.638	81	241	69	147	10	16	5	19	16	16	18	522	13	14	163	15	541	251	20	236	27	288	527	364	19	
1	Chi quản lý hành chính	569	81	241	69	147	10	16	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
1.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ																											
1.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	569	81	241	69	147	10	16	5	0																		
-	Hoạt động phi tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	7	7																									
-	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	11		11																								
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với báo cáo viên theo Hướng dẫn số 06-HD/TCTW-BTGTW	2		2																								
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp cộng tác viên dự luận xã hội theo Hướng dẫn số 167-HD/BTGTW ngày 16/12/2025	2		2																								
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện phụ cấp Ban chỉ đạo 35	7		7																								
-	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy theo Quy định số 113-QĐ/VPTW ngày 25/3/2026	105		105																								
-	Kinh phí thực hiện tình giám biên chế theo Nghị định số 154/2025/NĐ-CP ngày 15/6/2025 của Chính phủ (Đ/c Ngô Đình Văn- Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự phường Quyết Tiến, thành phố Lai Châu)	47			47																							
-	Quyền ưu tiên thương mại theo Nghị định 116/2026/NĐ-CP	61	10	14	9	15	3	5	5																			
-	Phụ cấp công vụ	95	21	27	13	16	7	11																				
-	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	232	43	73		116																						
2	Kinh phí giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.050	0	0	0	0	0	0	0	19	16	16	18	522	13	14	163	15	541	251	20	236	27	288	527	364	0	
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	2.474												510			140		530		214			280	450	350		
-	Quyền ưu tiên theo biên chế được cấp thẩm quyền giao	2.474												510			140		530		214			280	450	350		
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	576								19	16	16	18	12	13	14	23	15	11	251	20	22	27	8	77	14	0	
-	Quyền ưu tiên thương mại theo Nghị định 116/2026/NĐ-CP	277								19	16	16	18	12	13	14	23	15	11	16	20	22	27	8	13	14		
-	Nhu cầu kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi vùng ĐBKK theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ	299																	235						64			
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	19									0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19	
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ																											
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	19																									19	
-	Quyền ưu tiên thương mại theo Nghị định 116/2026/NĐ-CP	19																									19	
	Mã số đơn vị sử dụng ngân sách		1156583	1159445	1163282	1163283	1163589	1158899	1078334	1112500	1116154	1116153	1121078	1113047	1116566	1128912	1168574	1126305	1118618	1101157	1126306	1116043	1112504	1112568	1101156	1131228	1168829	
	Mã số kho bạc nhà nước nơi giao dịch	3161								3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	3161	

BIỂU CHI TIẾT
TRỢ CẤP MỘT LẦN KHI CHUYỂN CÔNG TÁC RA KHỎI VÙNG CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN
THEO NGHỊ ĐỊNH 76/2019/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Dvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tên bản, xã đặc biệt khó khăn	Thời gian công tác vùng có điều			Thời gian tính hưởng	Tổng hệ số lương ngạch bậc, phụ cấp phục vụ,				Trợ cấp một tháng (bằng 1/2 mức lương tháng hiện	Thành tiền	Ghi chú
			Từ ngày, tháng, năm	Đến ngày, tháng năm	Tổng số năm		Tổng số	Hệ số lương ngạch bậc	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp TNVK			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=6*LCS/2	11=5*11	C
	TỔNG SỐ (06 người)											531	
1	Trường PTDTBT Tiểu học Lân Nhi Thành											235	
-	Nguyễn Thị Hương	TDP Lân Nhi Thành	01/01/1989	30/6/2025	38	38	5,281	4,89		0,391	6,179	235	
2	Trường PTDTBT THCS Lân Nhi Thành											64	
-	Trần Thu Nga	TDP Lân Nhi Thành	01-09-2005	01/11/2024	15	15	3,660	3,66			4,282	64	
3	Văn phòng Đảng ủy											73	
-	Đoàn Thị Hạnh	Xã Lân Nhi Thành cũ	01/4/2008	30/6/2025	17	17	3,660	3,66			4,282	73	
4	Văn phòng HĐND và UBND											43	
-	Lê Thị Ái Liên	Xã Lân Nhi Thành cũ	01/06/2014	30/6/2025	11	11	3,330	3,33			3,896	43	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị											116	
-	Hoàng Ngọc Sơn	Xã Lân Nhi Thành cũ	01/01/2013	30/6/2025	12,5	12,5	3,660	3,660			4,282	54	
-	Lò Thị Hồng	Xã Lân Nhi Thành cũ	28/12/2009	30/6/2025	16	16	3,330	3,330			3,896	62	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH GIỮA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Đoàn Kết)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao được sử dụng trong năm				Tổng quỹ lương được sử dụng trong năm	Tổng Nhu cầu quỹ lương năm 2026	Dự toán điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh để thực hiện chi để thực hiện chi quỹ lương năm 2026	Ghi chú
		Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Chính sách theo lương năm 2025 chuyển nguồn sang năm 2026	Quỹ tiền lương năm 2026	Nguồn trích thực hiện để CCTL 35%-40%			Giảm	Tăng		
A	B	1	2	3	4	5=1+...+4	6	7	8	9=5-7+8	C
	TỔNG CỘNG	5.533,5	4.204,6	129.352,0	502,8	139.592,9	150.925,2	5.967,0	5.967,0	139.592,9	
1	Văn phòng đảng ủy	233,0		4.209,0		4.442,0	3.800,0	642,0		3.800,0	
2	Trung tâm chính trị	127,5		1.030,0		1.157,5	753,5	404,0		753,5	
3	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	217,0		1.575,0		1.792,0	1.602,0	190,0		1.602,0	
4	Văn phòng HĐND- UBND	366,0	223,1	3.051,0		3.640,1	2.820,1	820,0		2.820,1	
5	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	2.341,0	458,3	2.153,0		4.952,3	2.285,3	2.667,0		2.285,3	
6	Phòng Văn Hóa - Xã hội	385,0	358,5	1.489,0		2.232,5	1.609,5	623,0		1.609,5	
7	Trung tâm phục vụ Hành chính công	24,0	72,5	962,0		1.058,5	979,5	79,0		979,5	
8	Ủy ban MTTQ Việt Nam phường	81,0	355,3	1.740,0		2.176,3	1.634,3	542,0		1.634,3	
9	Trường Mầm non Đoàn Kết	92,9	91,9	8.126,0	49,6	8.360,4	8.646,4			8.360,4	
10	Trường Mầm non Hoa Sen	80,5	51,1	6.999,0	34,5	7.165,1	7.383,5			7.165,1	
11	Trường Mầm non Hoa Ban	102,6	93,8	6.738,0	26,8	6.961,2	7.425,4			6.961,2	
12	Trường Mầm non Bình Minh	92,9	93,8	6.245,0	33,0	6.464,7	7.957,5		871	7.335,7	
13	Trường Mầm non Sùng Phái	68,2	104,7	4.595,0	9,0	4.776,9	5.748,4			4.776,9	
14	Trường Mầm non Lân Nhì Thàng	164,0	450,4	5.423,0	5,3	6.042,7	6.533,2			6.042,7	
15	Trường Tiểu học Đoàn Kết	69,4	40,2	4.952,0		5.061,6	6.486,6		1.000	6.061,6	
16	Trường Tiểu học Số 1	107,8	72,1	8.466,0		8.645,9	10.668,9		1.022	9.667,9	
17	Trường Tiểu học Quyết Tiến	82,4	17,6	6.414,0		6.514,0	7.078,4			6.514,0	
18	Trường Tiểu học Quyết Thắng	53,4	47,8	3.772,0		3.873,2	4.824,7			3.873,2	
19	Trường PTDTBT TH Lân Nhì Thàng	183,0	948,9	8.294,0		9.425,9	9.599,5			9.425,9	
20	Trường TH&THCS Nậm Loỏng	93,3	97,4	6.426,0	19,6	6.636,3	8.369,7		1.000	7.636,3	
21	Trường TH&THCS Sùng Phái	103,6	92,3	7.707,0	18,0	7.920,9	9.985,0		1.064	8.984,9	
22	Trường THCS Đoàn Kết	123,3	96,1	9.193,0	178,4	9.590,8	11.600,5		1.010	10.600,8	
23	Trường THCS Quyết Thắng	39,7	149,2	2.260,0	24,8	2.473,7	3.020,8			2.473,7	
24	Trường PTDTBT THCS Lân Nhì Thàng	159,0	219,1	5.404,0	29,0	5.811,1	6.848,9			5.811,1	
25	Trường THCS Quyết Tiến	70,5	70,5	4.688,0	74,8	4.903,8	5.750,0			4.903,8	
26	Trạm y tế phường	72,5		7.441,0		7.513,5	7.513,5			7.513,5	